

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ B 01-ĐN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		851,883,479,677	721,662,591,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20,178,086,781	9,407,399,768
1. Tiền	111		20.178.086.781	9.407.399.768
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	19,628,273,973	23,362,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.628.273.973	23.362.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256,965,921,220	273,087,180,210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	150.107.180.936	165.061.231.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	106.806.306.739	107.854.187.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	52.433.545	171.761.821
IV. Hàng tồn kho	140	10	546,805,350,487	403,996,625,024
1. Hàng tồn kho	141		546.805.350.487	403.996.625.024
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,305,847,216	11,809,386,527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.955.943.615	5.521.959.128
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.349.503.601	6.287.427.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	400.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,513,999,491	158,342,173,114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	150.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		103,115,716,754	137,498,833,154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.892.085.826	132.026.450.723
- Nguyên giá	222		174.910.512.556	200.076.779.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.018.426.730)	(68.050.328.742)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	283.020.834	468.645.834
- Nguyên giá	225		990.000.000	990.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(706.979.166)	(521.354.166)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.940.610.094	5.003.736.597
- Nguyên giá	228		6.098.456.667	6.098.456.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.157.846.573)	(1.094.720.070)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2,904,761,258	3,524,407,011
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.904.761.258	3.524.407.011
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,343,521,479	17,268,932,949
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.456.080.952	15.739.456.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	2.461.316.558	1.429.259.982
3. Lợi thế thương mại	269		426.123.969	100.216.884
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		976,397,479,168	880,004,764,643


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		511,285,793,664	448,749,930,397
I. Nợ ngắn hạn	310		504,922,625,664	440,732,859,397
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	84.841.067.942	52.645.450.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	4.353.739.569	42.318.089.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.072.200.813	16.237.370.964
4. Phải trả người lao động	314		2.612.081.792	2.344.649.721
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	706.260.290	1.019.127.335
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	402.337.275.258	326.168.171.437
II. Nợ dài hạn	330		6,363,168,000	8,017,071,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	6.363.168.000	8.017.071.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465,111,685,504	431,254,834,246
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	465,111,685,504	431,254,834,246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.998.550.000	249.998.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.998.550.000	249.998.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.978.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.698.273.899	1.698.273.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.880.840.786	91.948.617.585
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		91.948.617.585	24.276.292.343
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.932.223.201	67.672.325.242
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.555.620.819	7.630.992.762
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		976,397,479,168	880,004,764,643


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Nguyễn Duy Quyết
Kế toán trưởng




Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	395,821,820,901	271,197,923,760	868,292,519,821	815,914,614,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3,269,380,585	2,063,345,120	8,550,604,402	5,533,203,967
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		392,552,440,316	269,134,578,640	859,741,915,419	810,381,410,117
4. Giá vốn hàng bán	11	26	339,568,142,919	224,883,567,290	748,165,373,272	689,713,127,975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52,984,297,397	44,251,011,350	111,576,542,147	120,668,282,142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,163,119,759	1,396,768,765	2,961,436,675	1,481,540,592
7. Chi phí tài chính	22	28	7,945,661,129	7,215,594,497	26,945,751,322	13,170,755,377
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,718,041,012	1,260,433,617	26,164,415,350	7,215,594,497
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	13,255,225,659	8,925,676,216	28,903,554,771	23,774,979,111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5,399,730,050	5,606,922,885	16,733,971,468	16,564,305,321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		27,546,800,318	23,899,586,517	41,954,701,261	68,639,782,926
12. Thu nhập khác	31		(13,893,057)	35,082,648	582,172,380	35,082,656
13. Chi phí khác	32		250,622,142	1,005,637,578	4,231,995,193	1,098,819,281
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(264,515,199)	(970,554,930)	(3,649,822,813)	(1,063,736,625)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,282,285,119	22,929,031,587	38,304,878,448	67,576,046,301

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	4,836,733,647	2,504,624,626	9,946,309,779	13,263,457,321
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	220,691,963	2,317,114,871	(1,032,056,576)	507,805,084
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22,224,859,509	18,107,292,090	29,390,625,245	53,804,783,896
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22,041,455,869	18,044,506,685	29,932,223,201	53,160,396,610
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		183,403,640	62,785,405	(541,597,956)	644,387,286
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33			1,197	2,658



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Nguyễn Duy Quyết
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			-	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38,304,878,448	67,576,046,301
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11,356,279,299	11,835,133,158
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,168,593,637)	(1,396,768,765)
- Chi phí lãi vay	06		26,164,415,350	7,215,594,497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73,656,979,460	85,230,005,191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57,097,204,461	(203,638,015,548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142,808,725,463)	(143,459,421,506)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,872,336,547)	52,390,346,284
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,849,390,644	7,096,051,939
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,164,415,350)	(7,215,594,497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13,974,130,872)	(14,049,603,423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,216,033,667)	(223,646,231,560)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(25,333,505,325)	(9,976,351,613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13,000,000,000	35,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,128,273,973)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,862,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,586,530,284	1,396,768,765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,013,249,014)	(13,544,582,848)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		890,153,401,844	614,329,257,561
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(815,502,065,023)	(405,534,091,295)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(136,136,000)	(153,153,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(515,231,127)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73,999,969,694	208,642,013,266

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			-	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,770,687,013	(28,548,801,142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,407,399,768	55,372,815,774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>20,178,086,781</u>	<u>26,824,014,632</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lập

Nguyễn Duy Quyết
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 249.998.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 249.998.550.000 đồng; tương đương 24.999.855 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số công ty con: 3

- Số lượng công ty con được hợp nhất trực tiếp: 2
- Số lượng công ty con được hợp nhất gián tiếp: 1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc (*)	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	96.72%	96.72%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam (**)	Bình Phước	49.33%	51.00%	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều

(*) Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 25/09/2023.

(**) Ngày 17/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam với số tiền là 5.100.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 51%, tỷ lệ nắm giữ gián tiếp của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam là 49,33%.

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chỉ phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 05 - 44 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9,516,653,439	7,989,022,328
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,083,433,342	1,418,377,440
Tiền đang chuyển	578,000,000	-
	20,178,086,781	9,407,399,768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	19,628,273,973	19,628,273,973	23,362,000,000	23,362,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	19,628,273,973	19,628,273,973	23,362,000,000	23,362,000,000
	19,628,273,973	19,628,273,973	23,362,000,000	23,362,000,000

Tại 30/09/2023, khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,5%/năm.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	7,000,000,000	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	-	732,139,944
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	3,956,632,465	5,450,335,323
AWAD AHMAD	5,195,448,000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	133,955,100,471	158,878,755,753
	150,107,180,936	165,061,231,020
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	137,809,972	62,101,464
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>		

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư	34,002,250,000	-	34,002,250,000	-
Aloland (1)				
Công ty TNHH Sản xuất	-	-	17,040,660,700	-
TMDV Hướng Dương				
Milk Tea Fresh				
Công ty TNHH XNK	30,741,479,000	-	30,741,479,000	-
Thương mại Bảo An (2)				
Công ty Cổ phần ABG	-	-	7,493,757,200	-
Việt Nam				
Công ty TNHH Bột mì	13,408,756,976	-	-	-
Tuấn Yến				
Trả trước khác	28,653,820,763	-	18,576,040,469	-
	106,806,306,739	-	107,854,187,369	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên	-	-	7,493,757,200	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

(2) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH BaLa Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An) về việc mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	25,433,545	-	144,761,821	-
	52,433,545	-	171,761,821	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ	150,000,000	-	50,000,000	-
	150,000,000	-	50,000,000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	214,336,291,982	-	154,975,232,311	-
Công cụ, dụng cụ	282,849,011	-	316,224,661	-
Thành phẩm	329,725,777,934	-	244,355,407,978	-
Hàng hoá	2,460,431,560	-	4,349,760,074	-
	546,805,350,487	-	403,996,625,024	-

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,904,761,258	3,524,407,011
Sửa chữa văn phòng	2,530,750,387	3,210,396,140
Thiết kế Website	255,252,000	255,252,000
Xây dựng nhà máy Miền Trung	99,923,000	39,923,000
Cải tạo xưởng sản xuất	18,835,871	18,835,871
	2,904,761,258	3,524,407,011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2023	66,661,488,703	123,783,638,473	7,793,337,272	1,669,885,017	168,430,000	200,076,779,465						
Mua sắm	-	766,924,000	-	49,545,455	-	816,469,455						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24,921,681,623	-	-	-	-	24,921,681,623						
Hợp nhất công ty con mua trong kỳ	-	-	1,256,363,636	33,627,273	-	1,289,990,909						
Thanh lý, nhượng bán (1)	(52,194,408,896)	-	-	-	-	(52,194,408,896)						
Tại ngày 30/09/2023	39,388,761,430	124,550,562,473	9,049,700,908	1,753,057,745	168,430,000	174,910,512,556						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2023	32,004,413,693	30,808,569,815	4,375,518,162	745,624,581	116,202,491	68,050,328,742						
Trích khấu hao	2,006,900,859	7,211,001,198	640,440,513	235,942,812	13,242,414	10,107,527,796						
Hợp nhất công ty con mua trong kỳ	-	-	636,714,695	14,327,746	-	651,042,441						
Thanh lý, nhượng bán (1)	(2,790,472,249)	-	-	-	-	(2,790,472,249)						
Tại ngày 30/09/2023	31,220,842,303	38,019,571,013	5,652,673,370	995,895,139	129,444,905	76,018,426,730						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2023	34,657,075,010	92,975,068,658	3,417,819,110	924,260,436	52,227,509	132,026,450,723						
Tại ngày 30/09/2023	8,167,919,127	86,530,991,460	3,397,027,538	757,162,606	38,985,095	98,892,085,826						

(1) Trong kỳ, Đơn vị có thực hiện thanh lý TSCĐ là Nhà văn phòng và Nhà xưởng tại Lô A2 CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.527.567.532 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.962.221.692 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 185.625.000 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/09/2023 là 706.979.166 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	6,098,456,667	6,098,456,667
Tại ngày 30/09/2023	6,098,456,667	6,098,456,667
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1,094,720,070	1,094,720,070
Trích khấu hao	1,063,126,503	1,063,126,503
Tại ngày 30/09/2023	2,157,846,573	2,157,846,573
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	5,003,736,597	5,003,736,597
Tại ngày 30/09/2023	3,940,610,094	3,940,610,094

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,056,422,106	755,256,017
Chi phí bảo hiểm	187,210,130	56,917,157
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	2,177,815,999	4,511,994,808
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	534,495,380	197,791,146
	3,955,943,615	5,521,959,128
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	301,259,086	588,049,770
Chi phí thuê đất	14,666,330,416	14,235,236,918
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	435,975,627	898,180,075
Chi phí trả trước dài hạn khác	52,515,823	17,989,320
	15,456,080,952	15,739,456,083

16 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	426,123,969	100,216,884
	426,123,969	100,216,884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	10,646,319,387	10,646,319,387	10,824,055,595	10,824,055,595
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	1,539,866,150	1,539,866,150	962,909,100	962,909,100
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	17,117,909,910	17,117,909,910	-	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	-	-	2,763,750,000	2,763,750,000
Công ty cổ phần sản xuất bao bì Tây Đô	584,946,555	584,946,555	2,925,977,957	2,925,977,957
Công ty Cổ phần XNK Hợp Lực	4,414,095,000	4,414,095,000	-	-
Các khoản phải trả khác	50,537,930,940	50,537,930,940	35,168,757,580	35,168,757,580
	84,841,067,942	84,841,067,942	52,645,450,232	52,645,450,232
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	752,842,155	752,842,155	3,278,149,526	3,278,149,526
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa ⁽¹⁾	-	35,000,000,000
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	-	6,005,225,992
Công ty CP Create Capital Việt Nam	971,491,966	-
Trả trước khác	3,382,247,603	1,312,863,716
	4,353,739,569	42,318,089,708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	90,754,063	400,000		91,554,063		400,000					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15,610,139,726	10,253,543,955		15,845,313,835		-					10,018,369,846
Thuế Thu nhập cá nhân	-	536,477,175	71,189,835		553,836,043		-					53,830,967
Các loại thuế khác	-	-	14,000,000		14,000,000		-					-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	225,219,158		225,219,158		-					-
	-	16,237,370,964	10,564,352,948		16,729,923,099		400,000		10,072,200,813			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	609,745,047	387,940,797
Bảo hiểm y tế	58,987,820	69,428,673
Bảo hiểm thất nghiệp	26,700,320	30,384,588
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	515,231,127
Phải trả khác	10,827,103	16,142,150
	<u><u>706,260,290</u></u>	<u><u>1,019,127,335</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	323,214,396,937	323,214,396,937	890,153,401,844	(813,252,744,523)	400,115,054,258	400,115,054,258
Ngân hàng TMCP Công thương VN	51,955,708,575	51,955,708,575	126,814,496,662	(118,787,630,585)	59,982,574,652	59,982,574,652
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	49,668,747,822	49,668,747,822	177,592,907,279	(157,371,747,785)	69,889,907,316	69,889,907,316
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	20,000,000,000	20,000,000,000	105,000,000,000	(75,000,000,000)	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99,980,460,036	99,980,460,036	166,037,815,068	(166,577,636,041)	99,440,639,063	99,440,639,063
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	101,609,480,504	101,609,480,504	229,403,105,285	(244,447,307,412)	86,565,278,377	86,565,278,377
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	-	-	54,910,112,700	(50,373,422,700)	4,536,690,000	4,536,690,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	20,475,000,000	(695,000,000)	19,780,000,000	19,780,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	-	-	9,919,964,850	-	9,919,964,850	9,919,964,850
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,953,774,500	2,953,774,500	1,653,903,000	(2,385,456,500)	2,222,221,000	2,222,221,000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	113,400,000	(113,400,000)	151,200,000	151,200,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	748,570,500	748,570,500	-	(748,570,500)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	1,764,000,000	1,764,000,000	1,323,000,000	(1,323,000,000)	1,764,000,000	1,764,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	85,800,000	85,800,000	64,350,000	(64,350,000)	85,800,000	85,800,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	204,204,000	204,204,000	153,153,000	(136,136,000)	221,221,000	221,221,000
	326,168,171,437	326,168,171,437	891,807,304,844	(815,638,201,023)	402,337,275,258	402,337,275,258

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	291,400,000	291,400,000	-	(113,400,000)	178,000,000	178,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	748,570,500	748,570,500	-	(748,570,500)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9,275,000,000	9,275,000,000	-	(1,323,000,000)	7,952,000,000	7,952,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	264,550,000	264,550,000	-	(64,350,000)	200,200,000	200,200,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	391,325,000	391,325,000	-	(136,136,000)	255,189,000	255,189,000
	10,970,845,500	10,970,845,500	-	(2,385,456,500)	8,585,389,000	8,585,389,000
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2,953,774,500	2,953,774,500	1,653,903,000	(2,385,456,500)	2,222,221,000	2,222,221,000
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	8,017,071,000	8,017,071,000			6,363,168,000	6,363,168,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2023	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
1	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 45.000.000.000	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 (tháng)	Quy định trong từng giấy nhận nợ	59.982.574.652	59.982.574.652	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022- HDCVHM/NIJCT13 I-BN ngày 12/09/2022			Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 (tháng)	Quy định trong từng giấy nhận nợ	13.553.276.603	13.553.276.603	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HIDGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 282/2022- HDCVHM/NIJCT13 I-IIH ngày 12 tháng 09 năm 2022.	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 (tháng)	Quy định trong từng giấy nhận nợ	46.429.298.049	46.429.298.049	- Các hợp đồng thế chấp tài sản được quy định trong hợp đồng cho vay.
2	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam							
	Hợp đồng tín dụng số HIN/2022/02/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và hợp đồng bổ sung số HIN/2022/02/BCB/HDTD/BSSI ngày 11/01/2023					69.889.907.316	69.889.907.316	
	Hợp đồng tín dụng số HIN/2022/04/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và Hợp đồng bổ sung số HIN/2022/03/BCB/HDTD/BSSI ngày 11/01/2023	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	14.731.204.145	14.731.204.145	
	Hợp đồng tín dụng số HIN/2022/03/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và Hợp đồng bổ sung số HIN/2022/03/BCB/HDTD/BSSI ngày 11/01/2023					22.649.686.740	22.649.686.740	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (Ông Lê Đức Thuận).
	Hợp đồng tín dụng số HIN/2022/03/BCB/HDTD ngày 12/01/2022 và Hợp đồng bổ sung số HIN/2022/03/BCB/HDTD/BSSI ngày 11/01/2023					32.509.016.431	32.509.016.431	

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường, Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2023	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tại sản đảm bảo
3	Ngân hàng TNHH MTV Weori Việt Nam - CN Bắc Ninh	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	50.000.000.000	50.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuận).
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99.440.639.063	99.440.639.063	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	62.000.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	86.565.278.377	86.565.278.377	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thể chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021. - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thao, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021. - Đây chuyển sản xuất bánh bông lan có giá trị 17.030.000.000 đồng.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	14.947.233.177	14.947.233.177	- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của ông Ngô Thành Nam và bà Nguyễn Thị Mai Hiền.
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	9.827.500.000	9.827.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2023	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo	Đơn vị tính: VND
6	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	15.300.000.000	Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng nông sản điều	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	4.536.690.000	4.536.690.000	- Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 0775/EIB.BP-TD/BL/2021 ngày 23/09/2021; số 0094/EIB.BP-TD/BL/2022 ngày 25/01/2022; số 0093/EIB.BP-TD/BL/2022 ngày 25/01/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm.	
	Hợp đồng tín dụng số 1805-LAV-230019145 ngày 17/03/2023					4.536.690.000	4.536.690.000		
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	19.780.000.000	19.780.000.000	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông.	
	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200623-11366296-01-SME ngày 22/06/2023					19.780.000.000	19.780.000.000		
8	Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/phát hành bảo lãnh L/C của khách hàng	12 tháng		9.919.964.850	9.919.964.850	- Không có tài sản đảm bảo.	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00008871.04747/2023/HDTD ngày 02/08/2023					9.919.964.850	9.919.964.850		
Tổng cộng vay ngắn hạn									
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn									
1	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	178.000.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes Benz, biên kiểm soát 30E-534.03	
	HĐ số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm					178.000.000	151.200.000		
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.921.000.000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100%.	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	7.952.000.000	1.764.000.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.	
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 004/TBN-TSN/21TDH ngày 14/01/2021					7.952.000.000	1.764.000.000		
3	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	200.200.000	85.800.000	Tài sản hình thành từ vốn vay	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HDTD-0079 ngày 15/01/2021					200.200.000	85.800.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 30/09/2023	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
4	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	605.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	255,189,000	221,221,000	Tài sản đảm bảo
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020					113.421.000	98.319.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	141.768.000	122.902.000	Ký cược bảo đảm
	Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn					8,585,389,000	2,222,221,000	
	Tổng cộng vay					408,700,443,258	402,337,275,258	

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,461,316,558	1,429,259,982
	<u><u>2,461,316,558</u></u>	<u><u>1,429,259,982</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	249,998,550,000	79,978,400,000	1,698,273,899	91,948,617,585	7,630,992,762	431,254,834,246
Lãi trong kỳ này	-	-	-	29,932,223,201	(541,597,956)	29,390,625,245
Hợp nhất công ty con mua trong kỳ	-	-	-	-	4,466,226,013	4,466,226,013
Tại ngày 30/09/2023	249,998,550,000	79,978,400,000	1,698,273,899	121,880,840,786	11,555,620,819	465,111,685,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Á Long	0.00%	620,000	0.00%	620,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	90,157,350,000	36.06%	90,157,350,000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.94%	159,840,580,000	63.94%	159,840,580,000
	100%	249,998,550,000	100%	249,998,550,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249,998,550,000	199,999,890,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	249,998,550,000	199,999,890,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	249,998,550,000	199,999,890,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,999,855	24,999,855
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24,999,855	24,999,855
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,999,855	24,999,855
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,999,855	24,999,855
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,999,855	24,999,855
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	1,698,273,899

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	179,002,904,681	267,654,077,778
Doanh thu bán hàng hóa	216,818,916,220	2,909,120,700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	634,725,282
	395,821,820,901	271,197,923,760
Doanh thu đối với các bên liên quan	3,812,687	32,294,412,711

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	82,916,215	-
Hàng bán bị trả lại	3,186,464,370	2,063,345,120
	3,269,380,585	2,063,345,120

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128,702,331,052	222,360,337,549
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210,865,811,867	2,523,229,741
	339,568,142,919	224,883,567,290

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	481,080,442	1,396,768,765
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	682,039,317	-
	1,163,119,759	1,396,768,765

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,718,041,012	7,215,594,497
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	227,620,117	-
	7,945,661,129	7,215,594,497

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1,583,333	57,837,727
Chi phí nhân công	2,892,063,608	2,970,702,030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263,476,860	296,748,351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,098,101,858	5,546,379,528
Chi phí khác bằng tiền	-	54,008,580
	13,255,225,659	8,925,676,216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý III năm 2023</u>	<u>Quý III năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	182,125,041	317,357,347
Chi phí nhân công	2,060,322,874	1,593,546,975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	933,605,762	827,597,205
Thuế, phí, lệ phí	311,887,510	53,223,158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,892,494,772	2,408,614,462
Lợi thế thương mại	-	(3,709,063)
Chi phí khác bằng tiền	19,294,091	410,292,801
	<u>5,399,730,050</u>	<u>5,606,922,885</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý III năm 2023</u>	<u>Quý III năm 2022</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38,304,878,448	67,576,046,301
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,836,733,647	2,504,624,626
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>4,836,733,647</u>	<u>2,504,624,626</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>Quý III năm 2023</u>	<u>Quý III năm 2022</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	220,691,963	2,317,114,871
	<u>220,691,963</u>	<u>2,317,114,871</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Từ 01/01/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u>
	<u>đến 30/09/2023</u>	<u>đến 30/09/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29,932,223,201	53,160,396,610
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,932,223,201	53,160,396,610
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24,999,855	19,999,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,197</u>	<u>2,658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.068,903,317	536.891,752,109
Chi phí nhân công	9,108,050,277	19,969,538,214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,945,254,932	10,554,642,736
Chi phí thuế và lệ phí	311,887,510	496,857,086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,397,137,809	21,166,245,108
Chi phí khác bằng tiền	19,294,091	2,853,289,372
	363,850,527,936	591,932,324,625

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,178,086,781	-	9,407,399,768	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,309,614,481	-	165,282,992,841	-
Đầu tư ngắn hạn	19,628,273,973	-	23,362,000,000	-
	190,115,975,235	-	198,052,392,609	-

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	408,700,443,258	334,185,242,437
Phải trả người bán, phải trả khác	85,547,328,232	53,664,577,567
	494,247,771,490	387,849,820,004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,178,086,781	-	-	20,178,086,781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,159,614,481	150,000,000	-	150,309,614,481
Đầu tư ngắn hạn	19,628,273,973	-	-	19,628,273,973
	<u>189,965,975,235</u>	<u>150,000,000</u>	<u>-</u>	<u>190,115,975,235</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,407,399,768	-	-	9,407,399,768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165,232,992,841	50,000,000	-	165,282,992,841
Đầu tư ngắn hạn	23,362,000,000	-	-	23,362,000,000
	<u>198,002,392,609</u>	<u>50,000,000</u>	<u>-</u>	<u>198,052,392,609</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	402,337,275,258	6,363,168,000	-	408,700,443,258
Phải trả người bán, phải trả khác	85,547,328,232	-	-	85,547,328,232
	<u>487,884,603,490</u>	<u>6,363,168,000</u>	<u>-</u>	<u>494,247,771,490</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	326,168,171,437	8,017,071,000	-	334,185,242,437
Phải trả người bán, phải trả khác	53,664,577,567	-	-	53,664,577,567
	<u>379,832,749,004</u>	<u>8,017,071,000</u>	<u>-</u>	<u>387,849,820,004</u>

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý III năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,733,524,096	216,818,916,220	-	392,552,440,316	392,552,440,316
Chi phí bộ phận trực tiếp	128,702,331,052	210,865,811,867	-	339,568,142,919	339,568,142,919
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,031,193,044	5,953,104,353	-	52,984,297,397	52,984,297,397
Tổng chi phí mua TSCĐ	25,738,151,078	-	-	25,738,151,078	25,738,151,078
Tài sản bộ phận trực tiếp	860,486,597,273	39,821,233,578	-	900,307,830,851	900,307,830,851
Tài sản không phân bổ	-	-	-	76,089,648,317	76,089,648,317
Tổng tài sản	860,486,597,273	39,821,233,578	-	976,397,479,168	976,397,479,168
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	464,819,859,639	33,075,391,130	-	497,895,250,769	497,895,250,769
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13,390,542,895	13,390,542,895
Tổng nợ phải trả	464,819,859,639	33,075,391,130	-	511,285,793,664	511,285,793,664

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Á Long	(*)	-	40,012,711
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	32,254,400,000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	3,812,687	
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Á Long	(*)	-	154,666,200
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	32,354,480,000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	3,616,795,323	

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Á Long	(*)	94,431,046	47,221,847
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	43,378,926	14,879,617
Trả trước cho người bán			
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	7,493,757,200
Phải trả người bán			
Công ty CP Á Long	(*)	167,895,600	222,409,896
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	584,946,555	3,055,739,630
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	-	36,937,609

(*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(**) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty.

(***) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Thành viên HĐQT của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		<u>Quý III năm 2023</u>	<u>Quý III năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị		50,190,000	69,000,000
Lê Đức Thuận	Chủ tịch HĐQT	-	45,000,000
Trần Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	-	24,000,000
Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 09/06/2023)	50,190,000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		90,305,385	-
Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/05/2023)	90,305,385	-
Thu nhập của Ban kiểm soát		35,788,500	-
Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS	35,788,500	-

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022 do Công ty lập.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Nguyễn Duy Quyết
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2023

